

17. Tính từ và phó từ

17.1 Tính từ

Tính từ là từ chỉ tính chất, mức độ, phạm vi, ... của một người hoặc vật. Nó bổ nghĩa cho danh từ, đại từ hoặc liên từ (linking verb). Nó trả lời cho câu hỏi *What kind?* Tính từ luôn đứng trước danh từ được bổ nghĩa:

That is my new red car.

Trừ trường hợp *galore* (nhiều, phong phú, dồi dào) và *general* trong tên các cơ quan, các chức vụ lớn là hai tính từ đứng sau danh từ được bổ nghĩa:

There were errors galore in your final test;

UN Secretary General (Tổng thư ký Liên hợp quốc).

Tính từ đứng sau các đại từ phiếm chỉ (something, anything, anybody...)

It's something strange.

He is somebody quite unknown.

Tính từ được chia làm 2 loại là tính từ mô tả (descriptive adjective) và tính từ giới hạn (limiting adjective). Tính từ mô tả là các tính từ chỉ màu sắc, kích cỡ, chất lượng của một vật hay người. Tính từ giới hạn là tính từ chỉ số lượng, khoảng cách, tính chất sở hữu, ... Tính từ không thay đổi theo ngôi và số của danh từ mà nó bổ nghĩa, trừ trường hợp của *these* và *those*.

TÍNH TỪ MÔ TẢ	TÍNH TỪ GIỚI HẠN	
beautiful	one, two	số đếm
large	first, second	số thứ tự
red	my, your, his	tính chất sở hữu
interesting	this, that, these,	đại từ chỉ định
important	those	số lượng
colorful	few, many, much	

Khi tính từ mô tả bổ nghĩa cho một danh từ đếm được số ít, nó thường có mạo từ *a, an* hoặc *the* đứng trước.

a pretty girl, an interesting book, the red dress.

Tính từ đi trước danh từ nhưng đi sau liên từ (linking verb – xem phần sau). Tính từ chỉ bổ nghĩa cho danh từ, đại từ và liên từ.

Nếu trong một cụm từ có nhiều tính từ cùng bổ nghĩa cho một danh từ thì thứ tự các tính từ sẽ như sau: **tính từ sở hữu hoặc mạo từ, opinion, size, age, shape, color, origin, material,**

purpose. Chú ý rằng tính từ sở hữu (*my, your, our...*) hoặc mạo từ (*a, an, the*) nếu có thì luôn đi trước các tính từ khác. *Nếu đã dùng mạo từ thì không dùng tính từ sở hữu và ngược lại*. Ví dụ về thứ tự sắp xếp các tính từ:

a silly young English man

the huge round metal bowl

my small red sleeping bag

art/poss	opinion	size	age	shape	color	origin	material	purpose	noun
a	silly		young			English			man
the		huge		round			metal		bowl
my		small			red			sleeping	bag

17.2 Phó từ

Phó từ bổ nghĩa cho động từ, cho một tính từ hoặc cho một phó từ khác. Nó trả lời cho câu hỏi *How?*

Rita drank too much. (How much did Rita drink?)

I don't play tennis very well. (How well do I play?)

He was driving carelessly. (How was he driving?)

John is reading carefully. (How is John reading?)

She speaks Spanish fluently. (How does she speak Spanish?)

Thông thường, các tính từ mô tả có thể biến đổi thành phó từ bằng cách thêm đuôi *-ly* vào tính từ.

He is a careful driver. He always drives carefully.

TÍNH TỪ	PHÓ TỪ
bright	brightly
careful	carefully
quiet	quietly

Tuy nhiên, có một số tính từ không theo quy tắc trên:

1) Một số tính từ đặc biệt: good => well; hard => hard; fast => fast; ...

She is a good singer. She sings very well.

2) Một số tính từ cũng có tận cùng là đuôi *ly* (lovely, friendly) nên để thay thế cho phó từ của các tính từ này, người ta dùng: *in a + Adj + way/ manner*

He is a friendly man. He behaved me in a friendly way.

Các từ sau cũng là phó từ: *so, very, almost, soon, often, fast, rather, well, there, too*. Các phó từ được chia làm 6 loại sau:

ADVERB OF	EXAMPLE	TELL US
manner	happily, bitterly	how something happens
degree	totally, completely	how much ST happens, often go with an adjective
frequency	never, often	how often ST happens
time	recently, just	when things happen

place	here, there	where things happen
disjunctive	hopefully, frankly	opinion about things happen

Các phó từ thường đóng vai trò trạng ngữ (modifier – xem phần [1](#)) trong câu. Ngoài ra các ngữ giới từ cũng đóng vai trò trạng ngữ như phó từ, chúng bao gồm một giới từ mở đầu và danh từ đi sau để chỉ: địa điểm (at home), thời gian (at 5 pm), phương tiện (by train), tình huống, hành động (in a very difficult situation). Các cụm từ này đều có chức năng và cách sử dụng như phó từ, cũng có thể coi là phó từ.

Về thứ tự, các phó từ cùng bổ nghĩa cho một động từ thường xuất hiện theo thứ tự: *manner, place, time*. Nói chung, phó từ chỉ cách thức của hành động (manner - cho biết hành động diễn ra như thế nào) thường liên hệ chặt chẽ hơn với động từ so với phó từ chỉ địa điểm (place) và phó từ chỉ địa điểm lại liên kết với động từ chặt chẽ hơn phó từ chỉ thời gian (time).

The old woman sits quietly by the fire for hours.

Về vị trí, các phó từ hầu như có thể xuất hiện bất cứ chỗ nào trong câu, nhưng cũng vì thế, nó là vấn đề khá phức tạp. Vị trí của phó từ có thể làm thay đổi phần nào ý nghĩa của câu. Chúng ta sẽ xem xét từng loại phó từ:

17.2.1 Adverb of manner:

Các phó từ và cụm phó từ chỉ phương thức của hành động có thể đứng đầu câu, cuối câu hoặc giữa câu (thông dụng hơn). Ví dụ:

He angrily slammed the door.
He slammed the door angrily.
Angrily he slammed the door.

Khi đứng giữa câu, phó từ đứng giữa chủ ngữ và động từ chính, nhưng đứng sau trợ động từ hoặc động từ *be* nếu có.

Ina had carefully placed the vase on the table.
Ina had been carefully arranging the flowers.

Vị trí của phó từ có thể làm thay đổi ý nghĩa của câu. Xét các câu sau:

She answered the question immediately.
She immediately answered the question.
She answered the question foolishly.
She foolishly answered the question.

Trong hai câu đầu, ý nghĩa của câu không bị ảnh hưởng bởi vị trí của phó từ, nhưng ở hai câu sau thì có sự khác nhau. Câu 3 cho biết câu trả lời của cô ta là ngốc ngếch, còn câu 4 có nghĩa “Cô ấy thật ngốc ngếch khi trả lời câu hỏi”. Phó từ *foolishly* khi đứng ở cuối câu thì chỉ bổ nghĩa cho

động từ *answered the question*, nhưng khi được đặt giữa câu lại có liên hệ với chủ ngữ nhiều hơn là với động từ. Hiện tượng này cũng xảy ra với các loại phó từ khác. Nghiên cứu thêm các ví dụ sau:

John was able to solve this problem without any help.
(John có thể giải được bài toán này mà không cần sự trợ giúp nào)
Even John was able to solve this problem without any help.
(Ngay cả John cũng có thể giải được bài toán này mà ...)
John was even able to solve this problem without any help.
(John có thể thậm chí giải được bài toán này mà ...)
John was able to solve even this problem without any help.
(John có thể giải được ngay cả bài toán này mà không cần ...)
John was able to solve this problem even without any help.
(John có thể giải được bài toán này mà thậm chí không cần tới sự trợ giúp nào)
He completely failed to agree with me.
(Anh ta hoàn toàn không đồng ý với tôi)
He failed to agree completely with me.
(Anh ta không đồng ý hoàn toàn với tôi)

Phó từ chỉ cách thức của hành động thường chỉ đứng giữa câu khi nó là từ đơn (với đuôi -ly). Phần lớn các phó từ thuộc dạng này. Nhưng cũng có một số phó từ là một cụm từ, thường bắt đầu bằng with. Khi đó phải đặt nó ở cuối câu:

She was looking through the notes with great interest.
Tương tự như vậy, khi hai phó từ ghép song song với nhau, chúng cũng phải ở cuối câu.
She angrily called him an idiot.
She called him an idiot angrily and loudly.

17.2.2 Adverb of place:

Phó từ chỉ nơi chốn là loại dễ nhớ nhất. Nó luôn xuất hiện cuối câu.

I had lunch in the canteen.
Trong một số mẫu câu đảo vị trí của chủ ngữ và động từ, nó có thể đứng đầu câu:
Here is your homework.

17.2.3 Adverb of time:

Phó từ chỉ thời gian lại được phân làm 2 loại. Loại chỉ thời gian tuyệt đối (yesterday, tonight, on Sunday, in December...) và loại chỉ thời gian tương đối (recently, already,...). Đối với loại chỉ thời gian tương đối, vị trí của chúng giống như đối với phó từ chỉ cách thức của hành động. Ta chỉ nói đến ở đây loại chỉ thời gian tuyệt đối. Nó có liên kết yếu nhất với động từ trong câu nên có thể xuất hiện bất cứ vị trí nào trong câu, miễn sao không đứng giữa động từ và các trợ động từ. Tuy nhiên, nó thường đứng đầu câu hoặc cuối câu.

I didn't go cycling yesterday.
In 1987 she was working for a bank in Manchester.

17.2.4 Adverb of frequency:

Phó từ chỉ tần xuất cũng phân làm 2 loại: tần suất tuyệt đối (*once a week, twice a month, ...*) và tần xuất tương đối (*always, nearly always, usually, often, quite often, sometimes, occasionally, hardly ever, never*). Tần xuất tuyệt đối được dùng giống như phó từ chỉ thời gian, thường đứng đầu câu hoặc cuối câu. Tần xuất tương đối lại thường đứng giữa câu, sau chủ ngữ và trước động từ chính (nhưng sau động từ *be*)

Sally always gets here on time.

Fred is sometimes late for class.

Các phó từ chỉ tần xuất như: *occasionally, sometimes, often...* có thể đứng đầu câu hoặc cuối câu:

Things get complicated sometimes.

Often I forget where I put things.

17.2.5 Disjunctive adverb:

Phó từ chỉ quan điểm, tình cảm của người nói thường xuất hiện ở đầu câu hoặc cuối câu sau dấu phẩy.

Thankfully we still had some time to spare.

Clearly we will have to think about this again.

Frankly my dear, I don't give a damn.

We still had some time to spare, thankfully.